

Số 887 + 888

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CHÍNH PHỦ

30-6-2025 -	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.	2
(Đăng từ Công báo số 885 + 886 đến số 887 + 888)		

BỘ CÔNG AN

30-6-2025 -	Thông tư số 51/2025/TT-BCA sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an.	44
-------------	--	----

BỘ NỘI VỤ

18-6-2025 -	Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.	49
-------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025
về đăng ký doanh nghiệp**

(Tiếp theo Công báo số 885 + 886)

Chương VIII HỘ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Điều 82. Quyền thành lập hộ kinh doanh

1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập thì các thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên làm người đại diện hộ kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm người đại diện hộ kinh doanh phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, thành viên hộ gia đình là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự có quyền thành lập hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

b) Người không được thành lập hộ kinh doanh theo quy định của luật.

3. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh

doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

4. Trường hợp có nhu cầu thành lập hộ kinh doanh, các đối tượng tại khoản 3 Điều này đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 83. Nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh

1. Cá nhân, thành viên hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 82 Nghị định này chỉ được đăng ký một hộ kinh doanh trong phạm vi toàn quốc.

2. Người thành lập hộ kinh doanh, hộ kinh doanh có nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Nghị định này, không được hoạt động dưới danh nghĩa hộ kinh doanh mà không đăng ký.

3. Trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập thì chủ hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh khi được tất cả thành viên thông qua nội dung đăng ký.

Điều 84. Quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh và thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh

1. Chủ hộ kinh doanh, các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thực hiện các hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm liên đới đối với các hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh.

2. Chủ hộ kinh doanh có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh. Trong trường hợp này, chủ hộ kinh doanh, các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh vẫn phải chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh.

3. Chủ hộ kinh doanh thực hiện các nghĩa vụ về thuế, nghĩa vụ tài chính, đại diện cho hộ kinh doanh với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Chủ hộ kinh doanh, các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh được quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong doanh nghiệp với tư cách cá nhân.

5. Chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh không được đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân.

6. Chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh có quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Quyền của chủ hộ kinh doanh và thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp chủ hộ kinh doanh bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì chủ hộ kinh doanh ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân thành lập hoặc các thành viên còn lại ủy quyền cho thành viên khác làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình thành lập. Người được chủ hộ kinh doanh ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh trong phạm vi được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Trường hợp chủ hộ kinh doanh là cá nhân bị Tòa án tuyên bố bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền, nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh được thực hiện thông qua người đại diện đối với trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân thành lập; các thành viên còn lại ủy quyền cho thành viên khác làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình thành lập; trường hợp hộ kinh doanh có hai thành viên thì thành viên còn lại là chủ hộ kinh doanh. Người đại diện của chủ hộ kinh doanh thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh trong phạm vi được đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 85. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp cho hộ kinh doanh, ghi lại thông tin đăng ký hộ kinh doanh do người thành lập hộ kinh doanh, hộ kinh doanh đăng ký. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hộ kinh doanh.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp cho hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Ngành, nghề kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;
- b) Tên hộ kinh doanh được đặt theo đúng quy định tại Điều 86 Nghị định này;
- c) Có hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hợp lệ;
- d) Nộp đủ lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp trên cơ sở thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh do người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh tự kê khai và tự chịu trách nhiệm.

4. Hộ kinh doanh có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh sau ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thì hộ kinh doanh được quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh không phải là giấy phép kinh doanh.

5. Trường hợp hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mới thì Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của các lần trước đó không còn hiệu lực.

6. Trường hợp sau thời hạn quy định tại Nghị định này mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc không ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 86. Tên hộ kinh doanh

1. Hộ kinh doanh có tên gọi riêng. Tên hộ kinh doanh bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

- a) Cụm từ “Hộ kinh doanh”;

b) Tên riêng của hộ kinh doanh.

Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu.

2. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho hộ kinh doanh.

3. Không được sử dụng các cụm từ “công ty”, “tổng công ty”, “tập đoàn”, “doanh nghiệp” để đặt tên hộ kinh doanh.

4. Không được sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh khác đã được bảo hộ để cấu thành tên riêng của hộ kinh doanh, trừ trường hợp được sự chấp thuận của chủ sở hữu tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đó. Hộ kinh doanh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu đặt tên hộ kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Việc xử lý tên hộ kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Hộ kinh doanh có tên vi phạm phải đăng ký thay đổi tên hộ kinh doanh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu. Trường hợp hộ kinh doanh không đăng ký thay đổi tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này.

5. Ngoài tên tiếng Việt, hộ kinh doanh có thể đăng ký tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên viết tắt. Tên hộ kinh doanh bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hộ kinh doanh có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài. Tên viết tắt của hộ kinh doanh được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

6. Tên tiếng Việt của hộ kinh doanh không được trùng với tên tiếng Việt của hộ kinh doanh đã đăng ký trong phạm vi cấp xã, trừ những hộ kinh doanh đã chấm dứt hoạt động. Tên trùng là tên tiếng Việt được viết hoàn toàn giống nhau, không kể chữ hoa hay chữ thường.

7. Việc thay đổi tên hộ kinh doanh không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hộ kinh doanh.

8. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Ý kiến của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là quyết định cuối cùng về tên của hộ kinh doanh. Trường hợp không đồng ý với quyết định của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, người thành lập hộ kinh doanh, hộ kinh doanh có thể khởi kiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 87. Trụ sở và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Trụ sở của hộ kinh doanh là nơi hộ kinh doanh thực hiện hoạt động kinh doanh và là địa chỉ liên lạc do hộ kinh doanh đăng ký để cơ quan quản lý nhà nước liên hệ, được xác định theo địa giới đơn vị hành chính trên lãnh thổ Việt Nam. Hộ kinh doanh có thể hoạt động kinh doanh ngoài trụ sở.

2. Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh là nơi hộ kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể ngoài trụ sở. Một hộ kinh doanh có thể có nhiều địa điểm kinh doanh trong phạm vi cả nước. Hộ kinh doanh phải thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi đặt địa điểm kinh doanh.

3. Đối với hộ kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định thì chọn một địa chỉ để đăng ký trụ sở và đăng ký không hoạt động kinh doanh tại trụ sở. Sau khi thành lập, trường hợp hộ kinh doanh phát sinh hoạt động kinh doanh tại một địa điểm cố định thì hộ kinh doanh phải đăng ký trụ sở tại nơi thực hiện hoạt động kinh doanh cố định.

Điều 88. Nguyên tắc áp dụng trong đăng ký hộ kinh doanh

1. Người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh tự kê khai hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh và các báo cáo.

2. Người thành lập hộ kinh doanh, hộ kinh doanh có thể nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh và nhận kết quả tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở. Việc giải quyết hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở thực hiện.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của người thành lập hộ kinh doanh, hộ kinh doanh xảy ra trước và sau khi đăng ký hộ kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của Nghị định này.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa hộ kinh doanh với tổ chức, cá nhân khác.

5. Nghiêm cấm Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và các cơ quan khác gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 89. Ngành, nghề kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Hộ kinh doanh được quyền tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hộ kinh doanh chỉ được kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện đầu tư kinh doanh và phải đảm bảo duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Khi đăng ký thành lập hộ kinh doanh, khi đăng ký thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh ghi ngành, nghề trên giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh và lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh chính. Đối với ngành, nghề kinh doanh khác ngành, nghề kinh doanh chính, người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh không phải ghi theo ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hướng dẫn, đối chiếu và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của hộ kinh doanh vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

3. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh chính của hộ kinh doanh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn thực hiện theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo quy định hiện hành;

b) Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó;

c) Đối với những ngành, nghề kinh doanh chưa được quy định cụ thể trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó;

d) Đối với những ngành, nghề kinh doanh chưa có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh nếu không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, bổ sung khi sửa đổi Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

đ) Trường hợp hộ kinh doanh có nhu cầu ghi ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì hộ kinh doanh lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh của hộ kinh doanh dưới ngành kinh tế cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết của hộ kinh doanh thuộc ngành kinh tế cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của hộ kinh doanh là ngành, nghề kinh doanh chi tiết hộ kinh doanh đã ghi;

e) Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại điểm b và điểm c khoản này thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản này, trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

4. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện đầu tư kinh doanh của hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 90. Số lượng hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh

1. Người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh nộp một bộ hồ sơ khi thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã không được yêu cầu người thành lập hộ kinh doanh hoặc hộ kinh doanh nộp thêm hồ sơ hoặc giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định này.

Điều 91. Mã số hộ kinh doanh

1. Mã số hộ kinh doanh là dãy số được xác định là mã số thuế do Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế truyền sang Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh để cấp cho hộ kinh doanh khi đăng ký hộ kinh doanh. Mã số hộ kinh doanh được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

2. Việc truyền nhận thông tin về mã số hộ kinh doanh được thực hiện theo quy trình sau:

a) Khi hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh truyền thông tin đăng ký hộ kinh doanh sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

b) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế nhận thông tin đăng ký hộ kinh doanh từ Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh truyền sang và tự động kiểm tra sự phù hợp của thông tin theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế.

Trường hợp thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế truyền thông tin về mã số hộ kinh doanh và Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh sang Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp thành lập hộ kinh doanh.

Trường hợp thông tin không phù hợp theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động phản hồi về việc thông tin không phù hợp và truyền sang Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh để Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo cho hộ kinh doanh;

c) Trên cơ sở thông tin do Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế cung cấp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; thông báo về Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với trường hợp thành lập hộ kinh doanh.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số hộ kinh doanh để thực hiện công tác quản lý nhà nước và trao đổi thông tin về hộ kinh doanh.

Điều 92. kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh

1. Chủ hộ kinh doanh có nghĩa vụ kê khai các thông tin về họ, chữ đệm và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, giới tính của mình và thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh chính xác so với các thông tin được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đồng ý chia sẻ thông tin cá nhân được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đăng ký hộ kinh doanh theo quy định. Trường hợp thông tin cá nhân được kê khai có sai khác so với thông tin được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, chủ hộ kinh doanh hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để hiệu chỉnh thông tin trước khi thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

2. Trường hợp nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bằng bản giấy, người nộp hồ sơ xuất trình thẻ Căn cước công dân, thẻ Căn cước hoặc sử dụng căn cước điện tử để thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

3. Trường hợp việc kết nối giữa Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bị gián đoạn thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh có yêu cầu kê khai thông tin cá nhân của chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình phải kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, thẻ Căn cước còn hiệu lực của cá nhân đó.

4. Các thông tin cá nhân được Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Số định danh cá nhân;
- d) Giới tính;

- đ) Dân tộc;
- e) Quốc tịch;
- g) Nơi thường trú;
- h) Nơi ở hiện tại.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh có quyền khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và phải lưu giữ, bảo quản thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, bảo mật và được sao lưu dự phòng đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của hồ sơ cho phép truy cập, sử dụng khi cần thiết hoặc để phục vụ công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan, tổ chức theo quy định.

Điều 93. Ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh

Chủ hộ kinh doanh có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy định sau đây:

1. Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, kèm theo hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

2. Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, kèm theo hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh, giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.

3. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì khi thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.

4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này.

Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo bản sao thẻ Căn cước hoặc thẻ Căn cước công dân còn hiệu lực của người ủy quyền.

Điều 94. Phương thức đăng ký hộ kinh doanh

Chủ hộ kinh doanh hoặc người được ủy quyền đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo một trong các phương thức sau đây:

1. Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.
2. Đăng ký qua dịch vụ bưu chính.
3. Đăng ký qua mạng thông tin điện tử.

Điều 95. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh theo phương thức đăng ký trực tiếp và đăng ký qua dịch vụ bưu chính

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh vào Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh khi hồ sơ đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này;
- b) Thông tin của hộ kinh doanh đã được kê khai đầy đủ vào các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh;
- c) Có số điện thoại của người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh;
- d) Đã nộp đủ lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, số hóa, đặt tên văn bản điện tử tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bằng bản giấy và đính kèm lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

3. Các thông tin đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và Cơ quan thuế.

4. Thời hạn để hộ kinh doanh sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là 60 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu hộ kinh doanh không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh không còn giá trị. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã sẽ hủy hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

5. Hộ kinh doanh có thể dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh khi hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh chưa được chấp thuận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Trong trường hợp này, chủ hộ kinh doanh gửi văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi đã nộp hồ sơ. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét, ra thông báo về việc dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và hủy hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 96. Cấp đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng

1. Cấp đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng là việc cấp đăng ký hộ kinh doanh không thực hiện thông qua Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Việc cấp đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh đang trong quá trình xây dựng, nâng cấp;

- b) Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh gặp sự cố kỹ thuật;
- c) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Căn cứ vào kế hoạch xây dựng, nâng cấp Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thời gian dự kiến khắc phục sự cố quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thông báo trước cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để thực hiện việc cấp đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng.

3. Việc phối hợp giải quyết thủ tục cấp đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và Cơ quan thuế thực hiện theo quy trình luân chuyển hồ sơ bằng bản giấy.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tài chính về việc Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp hoặc khắc phục sự cố, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải cập nhật, bổ sung dữ liệu, thông tin đã cấp cho hộ kinh doanh theo quy trình dự phòng vào Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 97. Thanh toán lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí được nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Lệ phí không được hoàn trả cho hộ kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh không được cấp đăng ký hộ kinh doanh.

2. Lệ phí đăng ký kinh doanh không bao gồm tiền sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

3. Việc giải quyết các lỗi giao dịch phát sinh trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính qua mạng thông tin điện tử và quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức trung gian thanh toán hoặc ngân hàng thương mại thực hiện việc đối soát dữ liệu thanh toán qua hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 98. Tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh

Các tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:

1. “Đang hoạt động” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mà không thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

2. “Tạm ngừng kinh doanh” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh đang trong thời gian tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

3. “Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh đã bị Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo đề nghị của Cơ quan quản lý thuế về thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

4. “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh được Cơ quan thuế lập biên bản xác minh về việc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Thông tin về hộ kinh doanh không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký do Cơ quan thuế cung cấp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Việc chuyển tình trạng pháp lý và kết thúc tình trạng pháp lý này do Cơ quan thuế quyết định, trừ trường hợp hộ kinh doanh đang thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 2, 3, 5 và 6 Điều này. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông tin về tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” của hộ kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ghi nhận, cập nhật tình trạng pháp lý do Cơ quan thuế cung cấp vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

5. “Đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh đã được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

6. “Đã chấm dứt hoạt động” là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh đã được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh.

Điều 99. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh

1. Chủ hộ kinh doanh hoặc người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở.

2. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh;

b) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, kiểm tra điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và gửi thông báo về Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Điều 100. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh

1. Chủ hộ kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi một trong các nội dung sau đây:

a) Tên hộ kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở;

c) Chủ hộ kinh doanh;

d) Thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;

- đ) Vốn kinh doanh;
- e) Ngành, nghề kinh doanh;
- g) Nội dung đăng ký thuế của hộ kinh doanh, trừ phương pháp tính thuế.

2. Khi thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều này, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh ký.

Trường hợp việc thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, hộ kinh doanh phải thực hiện thủ tục với Cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển trụ sở theo quy định của pháp luật về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

3. Trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh ủy quyền cho một trong các thành viên còn lại làm chủ hộ kinh doanh thì hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hộ kinh doanh do thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập thay đổi chủ hộ do chủ hộ chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì hồ sơ đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này, kèm theo bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

5. Trường hợp hộ kinh doanh có hai thành viên mà thành viên là chủ hộ kinh doanh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì thành viên còn lại là chủ hộ kinh doanh. Hồ sơ đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh trong trường

hợp này gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh và bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

6. Trường hợp thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên mới cho chủ hộ kinh doanh trong trường hợp tiếp nhận thành viên mới. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

7. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh. Trường hợp thay đổi các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

Điều 101. Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh

1. Khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh phải bổ sung thông tin còn thiếu về số điện thoại liên hệ trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp hộ kinh doanh không bổ sung thông tin về số điện thoại liên hệ thì hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh được coi là không hợp lệ.

2. Trường hợp hộ kinh doanh cập nhật, bổ sung các thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh mà không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 100 Nghị định này thì hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp

lệ của hồ sơ và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh cập nhật, bổ sung các thông tin trong hồ sơ có trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

3. Trường hợp thay đổi địa giới hành chính làm thay đổi địa chỉ trụ sở của hộ kinh doanh thì hộ kinh doanh được tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được cấp mà không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở. Khi có nhu cầu hoặc khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để được cập nhật thông tin về địa chỉ trụ sở và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 102. Các trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã từ chối cấp đăng ký hộ kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã từ chối cấp đăng ký hộ kinh doanh nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ kinh doanh đã bị Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc đã bị ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh đang trong tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp tục giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi:

a) Hộ kinh doanh đã có biện pháp khắc phục những vi phạm theo yêu cầu trong thông báo về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chấp nhận hoặc đã được khôi phục tình trạng pháp lý sau khi bị ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh để phục vụ việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo quy định. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thay đổi phải kèm theo văn bản giải trình của hộ kinh doanh về lý do đăng ký thay đổi và được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chấp nhận;

c) Hộ kinh doanh không còn trong tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

3. Trường hợp Tòa án; Cơ quan thi hành án; Cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự yêu cầu bằng văn bản về việc hộ kinh doanh không được thực hiện một hoặc một số thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì hộ kinh doanh không được thực hiện thủ tục đó cho đến khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của các tổ chức, cá nhân nêu trên về việc cho phép tiếp tục thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 103. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh

1. Trường hợp hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày trở lên hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký. Hồ sơ đăng ký bao gồm giấy đề nghị đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký. Trường hợp hộ kinh doanh có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã đăng ký thì phải gửi giấy đề nghị đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần đăng ký không được quá một năm.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho hộ kinh doanh. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký cho hộ kinh doanh.

3. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh sang tình trạng tạm ngừng kinh doanh.

4. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hộ kinh doanh kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hộ kinh doanh không tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo yêu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này.

Điều 104. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh

a) Hộ kinh doanh có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản nợ, gồm cả nợ thuế và nghĩa vụ tài chính khác trước khi nộp hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh và chủ nợ có thỏa thuận khác;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh bao gồm thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh;

c) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông tin về việc hộ kinh doanh đăng ký chấm dứt hoạt động cho Cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin, Cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến của Cơ quan thuế hoặc nhận được ý kiến của Cơ quan thuế xác nhận hộ kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, đồng thời đăng tải

thông báo về việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp Cơ quan thuế có ý kiến từ chối do hộ kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo cho hộ kinh doanh biết.

2. Sau 180 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng hộ kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 8 Điều 107 Nghị định này mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh và ý kiến phản đối bằng văn bản của Cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh được Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.

3. Chủ hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh và những hệ quả phát sinh do hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh không trung thực, không chính xác gây ra.

4. Trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân thành lập mà cá nhân đó chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết thì hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động. Người thừa kế hoặc người quản lý tài sản của chủ hộ kinh doanh theo quy định pháp luật nộp hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh kèm theo bản sao giấy chứng tử hoặc bản sao quyết định của Tòa án tuyên bố chủ hộ kinh doanh đã chết. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh được Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật. Việc xử lý các khoản nợ, gồm cả nợ thuế và nghĩa vụ tài chính khác của hộ kinh doanh thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

Điều 105. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh là giả mạo;
2. Hộ kinh doanh do những người không được quyền thành lập hộ kinh doanh thành lập;
3. Hộ kinh doanh không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo;
4. Ngừng hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký quá 06 tháng mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, Cơ quan thuế quản lý trực tiếp;
5. Theo yêu cầu của Tòa án;
6. Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.

Điều 106. Xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo

1. Trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo, tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình có quyền đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thu hồi theo quy định. Tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình có trách nhiệm cung cấp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Văn bản xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo bao gồm:

- a) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo;
- b) Bản sao văn bản trả lời của cơ quan công an về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo.

3. Trường hợp cần xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi văn bản kèm theo hồ sơ

đăng ký hộ kinh doanh đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 107. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

1. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo

a) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về hành vi vi phạm và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định này.

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của các lần đăng ký thay đổi được cấp trên cơ sở nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi là giả mạo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định này. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo vi phạm của hộ kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất trước đó.

Hộ kinh doanh có thể nộp lại hồ sơ để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký sau đó trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.

c) Trường hợp việc xử lý nội dung kê khai giả mạo có liên quan đến nhiều Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đang đặt trụ sở chính xử lý theo thẩm quyền nội dung thay đổi đã chấp thuận trên cơ sở nội dung kê khai giả mạo, đồng thời, thông báo kết quả xử lý đến

Cơ quan thuế liên quan để cập nhật, theo dõi quản lý thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh chuyển đến chuyển thông tin hộ kinh doanh, kết quả xử lý kèm tài liệu có liên quan đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh chuyển đi để tiếp tục xử lý theo quy định.

2. Trường hợp hộ kinh doanh được thành lập bởi những người không được quyền thành lập hộ kinh doanh:

a) Nếu hộ kinh doanh do một cá nhân thành lập và cá nhân đó không được quyền thành lập hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Nghị định này thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về hành vi vi phạm và ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

b) Nếu hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình thành lập và có thành viên không được quyền thành lập hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Nghị định này thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu hộ kinh doanh đăng ký thay đổi cá nhân đó trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo. Nếu quá thời hạn trên mà hộ kinh doanh không đăng ký thay đổi thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo về hành vi vi phạm và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

3. Trường hợp hộ kinh doanh không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 105 Nghị định này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu chủ hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình.

4. Trường hợp hộ kinh doanh ngừng hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký quá 06 tháng mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu chủ hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà

người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình hành vi vi phạm của hộ kinh doanh.

Trường hợp cần xác định rõ hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi tại khoản này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 Nghị định này.

5. Trường hợp Tòa án yêu cầu Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên cơ sở yêu cầu của Tòa án trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

6. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

7. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đến trụ sở của hộ kinh doanh, đồng thời gửi sang Cơ quan thuế để cập nhật và phối hợp quản lý.

8. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đồng thời ra thông báo về việc hộ kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, cập nhật tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh để thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đề nghị của Cơ quan quản lý thuế. Cơ quan đăng ký

kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và thông báo về việc hộ kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

9. Sau khi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thì hộ kinh doanh không được tiếp tục hoạt động kinh doanh. Hộ kinh doanh phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo quy định tại Điều 104 Nghị định này.

Điều 108. Khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh sau khi hộ kinh doanh bị ra quyết định thu hồi

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đồng thời khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xác định hộ kinh doanh không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được văn bản của Cơ quan quản lý thuế đề nghị khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh sau khi hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do cưỡng chế nợ thuế trong trường hợp hộ kinh doanh chưa chuyển sang tình trạng pháp lý đã chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày xác định hộ kinh doanh không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi quyết định nêu trên đến trụ sở của hộ kinh doanh, đồng thời gửi thông báo về việc hủy bỏ quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và khôi phục tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh cho Cơ quan quản lý thuế, đăng tải thông báo, quyết định trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 109. Xử lý các trường hợp thực hiện không đúng quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục hoặc thông tin trong hồ sơ là không trung thực, không chính xác

1. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hoặc ra thông báo, quyết định không đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Nghị định này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tới hộ kinh doanh để biết, đồng thời thực hiện lại theo đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Nghị định này.

2. Việc xử lý trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh kê khai không trung thực, không chính xác được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh là không trung thực, không chính xác, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp trên cơ sở hồ sơ đăng ký có thông tin kê khai không trung thực, không chính xác là không có hiệu lực. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh không có hiệu lực trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh nộp hồ sơ mới thay cho hồ sơ đăng ký thành lập kê khai không trung thực, không chính xác theo quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký thay đổi trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới. Trường hợp hộ kinh doanh không nộp hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này;

b) Trường hợp thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh là không trung thực, không chính xác, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp trên cơ sở hồ sơ đăng ký có thông tin kê khai không trung thực, không chính xác là không có hiệu lực và cấp

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên cơ sở hồ sơ hợp lệ liền kề trước hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh không có hiệu lực trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Hộ kinh doanh có thể nộp hồ sơ mới để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký thay đổi liền kề sau hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới;

c) Trường hợp việc xử lý nội dung kê khai không trung thực, không chính xác có liên quan đến nhiều Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đang đặt trụ sở chính xử lý theo thẩm quyền nội dung thay đổi đã chấp thuận trên cơ sở nội dung kê khai không trung thực, không chính xác, đồng thời, thông báo kết quả xử lý đến Cơ quan thuế liên quan để cập nhật, theo dõi quản lý thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh chuyển đến chuyển thông tin hộ kinh doanh, kết quả xử lý kèm tài liệu có liên quan đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh chuyển đi để tiếp tục xử lý theo quy định.

Điều 110. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, hộ kinh doanh gửi văn bản đề nghị cấp lại đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Khi được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 111. Đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử

1. Đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử là việc chủ hộ kinh doanh, người được ủy quyền sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện việc đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tìm hiểu thông tin, thực hiện đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử.

Điều 112. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử

1. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bằng bản giấy.

2. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bằng bản giấy;

b) Các thông tin đăng ký hộ kinh doanh được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh phải được nhập đầy đủ và chính xác theo các thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh;

c) Có thông tin về số điện thoại, thư điện tử của người nộp hồ sơ được kê khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

d) Phải được ký số bởi chủ hộ kinh doanh hoặc người được chủ hộ kinh doanh ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 93 Nghị định này được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định này.

3. Thời hạn để hộ kinh doanh sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử là 60 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu hộ kinh doanh không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh không còn giá trị. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã sẽ hủy hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 113. Trình tự, thủ tục đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử

1. Người nộp hồ sơ sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

2. Người nộp hồ sơ kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký số hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử và thanh toán lệ phí theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

3. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, người nộp hồ sơ sẽ nhận được giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử.

4. Các thông tin đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và Cơ quan thuế.

5. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện cấp đăng ký hộ kinh doanh và thông báo cho hộ kinh doanh về việc cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho hộ kinh doanh để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

6. Hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh qua mạng thông tin điện tử có thể dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Nghị định này.

Điều 114. Chuẩn hóa dữ liệu đăng ký hộ kinh doanh

1. Chuẩn hóa dữ liệu là việc thực hiện các bước rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

2. Căn cứ dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh đã được chuyển đổi và lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông báo về việc rà soát thông tin đăng ký hộ kinh doanh đến hộ kinh doanh, yêu cầu hộ kinh doanh đối chiếu thông tin. Trường hợp thông tin đăng ký hộ kinh doanh tại thông báo bị thiếu hoặc chưa chính xác so với bản giấy của

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo. Việc bổ sung, hiệu đính thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 115 Nghị định này.

Điều 115. Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh

1. Trường hợp hộ kinh doanh phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của hộ kinh doanh nếu thông tin nêu tại giấy đề nghị của hộ kinh doanh là chính xác.

2. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông báo về việc hiệu đính nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đến hộ kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo.

3. Trường hợp hộ kinh doanh phát hiện thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh bị thiếu hoặc chưa chính xác so với bản giấy của giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Kèm theo giấy đề nghị phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh nếu thông tin nêu tại giấy đề nghị của hộ kinh doanh là chính xác.

4. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phát hiện thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh bị thiếu hoặc không

chính xác so với bản giấy của giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 116. Cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh

Tổ chức, cá nhân có thể tra cứu thông tin đăng ký hộ kinh doanh miễn phí trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ www.dangkykinhdoanh.gov.vn, bao gồm: tên hộ kinh doanh; mã số hộ kinh doanh; địa chỉ trụ sở; ngành, nghề kinh doanh; họ và tên chủ hộ kinh doanh.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 117. Xử lý hồ sơ tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

Trường hợp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh đã được tiếp nhận và chưa được Cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 118. Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận nêu trên và không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp sau đây:

1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này. Đối với doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh thì hồ sơ phải kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định tương ứng tại Nghị định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thông báo tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, tiếp tục kinh doanh, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo, đăng ký chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này kèm theo giấy đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hồ sơ phải kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các giấy xác nhận khác theo quy định tương ứng tại Nghị định này.

3. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này trước khi thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thông báo tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, tiếp tục kinh doanh, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 119. Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương

1. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị

pháp lý tương đương được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận nêu trên và không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp;

b) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng với nội dung đăng ký, thông báo quy định tại Nghị định này và các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo giấy này, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện;

d) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tương ứng tại Nghị định này và các giấy tờ quy định tại điểm c khoản này.

3. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Trong trường hợp, này hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này, trong đó không bao gồm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đăng ký giải thể, doanh nghiệp không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký giải thể trong trường hợp này bao gồm các giấy tờ tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương có thông tin về địa điểm kinh doanh thì khi thực hiện cấp đổi sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh nếu có nhu cầu.

6. Khi nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các giấy xác nhận khác theo quy định tương ứng tại Nghị định này.

Điều 120. Quy định chuyển tiếp đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (văn phòng đại diện nước ngoài), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực, trừ các nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận thay đổi hoặc được thay đổi theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này hết hiệu lực toàn bộ khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi hoặc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện nước ngoài.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực, trừ các nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận thay đổi hoặc được thay đổi theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

Điều 121. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh đã được cấp có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh đã được cấp có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, cổ đông sáng lập là tổ chức, người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được giữ nguyên giá trị sử dụng.

Trường hợp có nhu cầu hoặc khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để cập nhật thông tin về thẻ Căn cước của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, cổ đông sáng lập là tổ chức, người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 122. Quy định chuyển tiếp về việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử

Tài khoản đăng ký kinh doanh được sử dụng để ký xác thực hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử quy định tại điểm d khoản 2 Điều 38 và khoản 1 Điều 39 Nghị định này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 123. Quy định chuyển tiếp về đăng ký hộ kinh doanh

1. Hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy tờ trên. Hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

b) Trường hợp hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, hộ kinh doanh nộp hồ sơ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này kèm theo giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp Cơ quan thuế sử dụng mã định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy tờ trên. Hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, trong đó ghi nhận mã số mới do Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế truyền sang khi hộ kinh doanh thực hiện các thủ tục nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp mua bán, tặng cho, thừa kế hộ kinh doanh được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi chủ hộ kinh doanh;

b) Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán trong trường hợp bán hộ kinh doanh; hợp đồng tặng cho đối với trường hợp tặng cho hộ kinh doanh; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế;

c) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.

4. Hộ kinh doanh do hộ gia đình, nhóm cá nhân thành lập đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động mà không bắt buộc phải đăng ký lại theo quy định tại Nghị định này.

5. Hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ đăng ký không bao gồm bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh quy định tại Nghị định này. Kèm theo hồ sơ phải có biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về nội dung đăng ký. Hộ kinh doanh nêu trên chỉ thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên nếu có thành viên không tiếp tục tham gia hộ kinh doanh.

6. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được cấp có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân của chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh được giữ nguyên giá trị sử dụng.

Trường hợp có nhu cầu hoặc khi thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để cập nhật thông tin về thẻ Căn cước của chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 124. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp.

3. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư như sau: “Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch thực tế của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có)”.

4. Căn cứ điều kiện kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống định danh và xác thực điện tử, việc áp dụng

xác thực điện tử quy định tại khoản 5 Điều 12 và khoản 5 Điều 93 Nghị định này được thực hiện theo lộ trình thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Chí Dũng

BỘ CÔNG AN

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2025/TT-BCA

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe được lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá tại các cơ quan đăng ký xe trong tỉnh, thành phố nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở, cư trú hoặc tại Phòng Cảnh sát giao thông quản lý biển số xe trúng đấu giá đó.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

“9. Tổ chức, cá nhân trong nước được lựa chọn đăng ký xe tại Phòng Cảnh sát giao thông hoặc Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) trong tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Phòng Cảnh sát giao thông đăng ký xe ô tô, rơmoóc, sơ mi rơmoóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô (sau đây gọi chung là xe ô tô), xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe có kết cấu tương tự xe mô tô (sau đây gọi chung là xe mô tô) và xe máy chuyên dùng của tổ chức, cá nhân có trụ sở, cư trú trong tỉnh, thành phố (trừ các loại xe quy định tại khoản 1 Điều này);

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Công an cấp xã đăng ký xe ô tô, xe máy chuyên dùng, xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, cư trú trong tỉnh, thành phố (trừ xe có nguồn gốc tịch thu và các loại xe quy định tại khoản 1 Điều này).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Căn cứ tình hình thực tế, tính chất địa bàn, cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố thống nhất với Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông quyết định tổ chức điểm đăng ký của Phòng Cảnh sát giao thông và việc đăng ký xe ô tô, xe máy chuyên dùng của Công an cấp xã”.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp” tại điểm a khoản 5 Điều 37, điểm 2.1.2 Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Thay thế Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi

chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an bằng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bỏ cụm từ “trực thuộc Trung ương” tại khoản 2 Điều 40 Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Bỏ cụm từ “trực thuộc TW”, “trực thuộc Trung ương” tại các mẫu ĐKX07/79, ĐKX08/79, ĐKX09/79 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

Phụ lục số 02
KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ, XE MÁY
CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2025/TT-BCA ngày 30/6/2025
của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	An Giang	67, 68
2	Bắc Ninh	98, 99
3	Cà Mau	69, 94
4	Cần Thơ	65, 83, 95
5	Cao Bằng	11
6	Đà Nẵng	43, 92
7	Đắk Lắk	47, 78
8	Điện Biên	27
9	Đồng Nai	39, 60, 93
10	Đồng Tháp	63, 66
11	Gia Lai	77, 81
12	Hà Nội	29, 30 đến 33, 40
13	Hà Tĩnh	38
14	Hải Phòng	15, 16, 34
15	Hưng Yên	17, 89
16	Khánh Hòa	79, 85
16	Lai Châu	25
18	Lâm Đồng	48, 49 , 86
19	Lạng Sơn	12
20	Lào Cai	21, 24
21	Nghệ An	37
22	Ninh Bình	18, 35, 90
23	Phú Thọ	19, 28, 88

STT	Tên địa phương	Ký hiệu
24	Quảng Ngãi	76, 82
25	Quảng Ninh	14
26	Quảng Trị	73, 74
27	Sơn La	26
28	Tây Ninh	62, 70
29	Thái Nguyên	20, 97
30	Thanh Hóa	36
31	Thừa Thiên Huế	75
32	TP. Hồ Chí Minh	41; 50, 51 đến 59; 61, 72
33	Tuyên Quang	22, 23
34	Vĩnh Long	64, 71, 84
35	Cục Cảnh sát giao thông	80

BỘ NỘI VỤ

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại các Thông tư, Thông tư liên tịch do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành, liên tịch ban hành nhằm phân định thẩm quyền và phân cấp trong lĩnh vực nội vụ.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền và phân cấp trong lĩnh vực nội vụ.

Điều 2. Về phí, lệ phí

1. Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHẦN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Điều 3. Cơ sở y tế có thẩm quyền kết luận thương tích cần điều trị, điều dưỡng để làm căn cứ xác định thời gian điều trị, điều dưỡng để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”

Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”.

Điều 4. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về khen thưởng cá nhân, tập thể thuộc cơ quan đảng, đoàn thể

Việc khen thưởng đối với cá nhân, tập thể chuyên trách công tác đảng, đoàn thể quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNV thực hiện như sau:

Cá nhân, tập thể chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thuộc cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khen thưởng hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

Điều 5. Khen thưởng trong Hội đồng nhân dân cấp xã

Việc khen thưởng trong Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNV thực hiện như sau:

Việc khen thưởng đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách, đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm xét, khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 6. Thẩm quyền của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc đơn vị quản lý cũ) về xác nhận giấy tờ xét khen thưởng thành tích kháng chiến chống Mỹ

Việc khen thưởng thành tích kháng chiến chống Mỹ quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2024/TT-BNV ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến thực hiện như sau:

Đối với đề nghị khen thưởng của quân nhân phục viên, xuất ngũ phải có quyết định phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành; trong trường hợp đã mất giấy tờ thì có thể lấy giấy xác nhận của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc đơn vị quản lý cũ) về quá trình tại ngũ trong đó ghi rõ căn cứ vào tài liệu nào, quyển sổ bao nhiêu, số thứ tự trong danh sách; ngày nhập ngũ, ngày xuất ngũ, thời gian tham gia chiến trường B, C, K (nếu có) và ngày, tháng, năm được biên chế vào đơn vị hoặc đăng ký quân dự bị tại Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, kèm theo bản sao danh sách có tên của người được xác nhận (bản sao có dấu của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc đơn vị quản lý cũ).

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, nguồn kinh phí

Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, nguồn kinh phí quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người bị tai nạn đã được cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút, Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cùng địa bàn để thẩm định.

Hồ sơ do Hội Chữ thập đỏ lập, gồm:

- a) Công văn đề nghị thẩm định của Hội Chữ thập đỏ (bản chính);
- b) Biên bản xác nhận tình trạng của người bị tai nạn do Hội Chữ thập đỏ lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua đường bưu điện, bản sao và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp);
- c) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả với người lao động tham gia bảo hiểm y tế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua đường bưu điện, bản sao và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp);
- d) Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng người lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua đường bưu điện, bản sao và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp), gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng người lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của người bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có).

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan có liên quan thẩm định và có văn bản trả lời Hội Chữ thập đỏ.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội Chữ thập đỏ xem xét, chi trả chi phí. Trường hợp không đồng ý, có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Công tác người cao tuổi cấp tỉnh

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Công tác người cao tuổi cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1; điểm b, d khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về Ban Công tác người cao tuổi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ban Công tác người cao tuổi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện như sau:

1. Ban Công tác người cao tuổi cấp tỉnh là tổ chức phối hợp liên ngành giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức có liên quan trong việc giải quyết những vấn đề về cơ chế, chính sách để thực hiện công tác về người cao tuổi.

2. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, phối hợp hoạt động giữa các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng kế hoạch, thực hiện công tác người cao tuổi và Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi từng giai đoạn.

3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đôn đốc, kiểm tra, đánh giá hoạt động của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức có liên quan việc thực hiện quy định của pháp luật và các chính sách hỗ trợ người cao tuổi. Sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Quốc gia người cao tuổi Việt Nam tình hình thực hiện công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Điều 9. Thẩm quyền của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã về xây dựng cơ sở dữ liệu đối với người lao động

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động quy định tại Điều 12 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện như sau:

1. Sở Nội vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện những việc sau:

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, tổng hợp thông tin về người lao động của địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý;

c) Tổng hợp, đồng bộ cơ sở dữ liệu về người lao động theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào nguồn lực, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Nội vụ để thực hiện:

a) Lập kế hoạch và tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý; xử lý các vấn đề phát sinh;

b) Thiết lập cơ chế đối soát, cập nhật, chia sẻ dữ liệu người lao động thu thập với dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác là cơ sở để xác thực hoàn thiện và cung cấp sổ lao động điện tử của người lao động.

3. Mẫu biểu thu thập thông tin người lao động từ 15 tuổi trở lên đang cư trú tại địa bàn được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã về báo cáo thực hiện chính sách việc làm công

Việc báo cáo thực hiện chính sách việc làm công quy định tại Điều 7 Thông tư số 11/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm về chính sách việc làm công thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công do Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nội vụ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

Điều 11. Thủ tục thực hiện chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954

Thủ tục thực hiện chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước quy định tại Mục III Thông tư liên tịch

số 17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/1999/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 thực hiện như sau:

1. Trách nhiệm của đối tượng và cơ quan quản lý hồ sơ, lý lịch:

a) Đối tượng được hưởng làm bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Bản kê khai phải có sự chứng nhận của cơ quan nơi người đó công tác nếu còn đang làm việc hoặc chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi cư trú đối với đối tượng còn lại. Sau đó đối tượng nộp bản khai cá nhân cho các cơ quan tiếp nhận theo quy định sau:

- Đối với cán bộ, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang: nếu đang làm việc thì nộp cho đơn vị đang công tác; nếu là quân nhân đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, nghỉ bệnh binh, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xuất ngũ, chuyển ngành thì nộp cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; nếu là Công an nhân dân đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, nghỉ bệnh binh, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xuất ngũ, chuyển ngành thì nộp cho Công an cấp xã;

- Đối với cán bộ dân, chính, đảng (đang làm việc hoặc đã nghỉ) thì nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đối với cơ quan quản lý hồ sơ, lý lịch có trách nhiệm trích sao và xác nhận theo quy định dưới đây về thời gian chiến đấu, công tác ở chiến trường B, C, K của đối tượng ở một trong các hồ sơ, lý lịch: cán bộ, đảng viên, quân nhân hoặc hưu trí, mất sức:

- Đối với đối tượng đang làm việc trong lực lượng vũ trang, cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng đang làm việc căn cứ hồ sơ, lý lịch quản lý có trách nhiệm trích sao và xác nhận cho đối tượng theo quy định;

- Đối với đối tượng đang làm việc ở ngoài khu vực Nhà nước, đối tượng đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, bệnh binh, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xuất ngũ thì Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ cấp xã trích sao và xác nhận cho đối tượng;

Riêng đối với người đã từ trần hoặc hy sinh thì đại diện thân nhân có trách nhiệm làm các thủ tục, hồ sơ như ở điểm a, b khoản 1 Điều 11 Thông tư này và tờ khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt và chi trả chế độ 01 lần:

a) Đối với đơn vị lực lượng vũ trang:

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Công an cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, tập hợp tờ khai, trích sao hồ sơ, lý lịch về thời gian chiến đấu, công tác cho đối tượng (nếu quản lý hồ sơ, lý lịch) và gửi về Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh;

- Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh căn cứ hồ sơ lưu trữ có trách nhiệm xét duyệt đối tượng được hưởng chế độ trong phạm vi quản lý. Đồng thời tập hợp lập danh sách kèm theo tờ khai cá nhân, bản trích sao lý lịch gửi lên Bộ Quốc phòng, nếu là Quân đội và Bộ Công an, nếu là Công an;

- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm duyệt đối tượng được hưởng chế độ trong phạm vi quản lý, đồng thời tập hợp, kiểm tra, xác nhận và lập dự toán gửi Bộ Tài chính để xét cấp kinh phí. Căn cứ vào đề nghị của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Tài chính sẽ cấp bằng hạn mức kinh phí hoặc lệnh chi tiền cho Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thực hiện chi trả theo đối tượng và quyết toán theo quy định hiện hành.

b) Đối với cơ quan dân, chính, đảng:

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai cá nhân, đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ, lý lịch cấp xã trích sao lý lịch cho đối tượng và tập hợp danh sách gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan có liên quan xét duyệt đối tượng được hưởng chế độ trong phạm vi quản lý, tập hợp, xác nhận và lập dự toán gửi Bộ Tài chính để xét cấp kinh phí. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính cấp kinh phí theo quy định;

- Đối với đối tượng thuộc diện Trung ương quản lý, căn cứ hồ sơ lưu trữ, đề nghị Ban Tổ chức Trung ương xét duyệt đối tượng được hưởng đồng thời tập hợp, xác nhận, lập dự toán và có công văn gửi về Bộ Tài chính để xét cấp kinh phí. Căn cứ vào danh sách xét duyệt của Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Tài chính cấp bằng

hạn mức kinh phí hoặc lệnh chi tiền cho các Bộ, Ban, ngành để chi trả cho đối tượng và quyết toán theo quy định hiện hành.

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và các địa phương tiến hành tổ chức giám sát việc chi trả theo đúng đối tượng, mức hưởng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Bộ Tài chính chỉ cấp kinh phí đợt tiếp theo cho những đơn vị đã có báo cáo quyết toán kinh phí được cấp của một đợt trước đó.

d) Đối với những người hy sinh hoặc tử trận thì chế độ được cấp cho đại diện thân nhân chủ yếu (có ủy quyền của các thân nhân khác) của đối tượng gồm: bố đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp.

Điều 12. Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến

Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bao gồm:

1. Một trong các giấy tờ sau đây chứng minh là thanh niên xung phong (là bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã):

a) Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên khai trước ngày 29 tháng 4 năm 1999;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý thanh niên xung phong; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng thanh niên xung phong; Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ;

c) Trường hợp thanh niên xung phong không còn một trong các giấy tờ quy định tại điểm a và b khoản này thì phải nộp bản khai có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi tham gia thanh niên

xung phong (bản chính). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bản khai đối với đối tượng là người địa phương đi thanh niên xung phong nhưng hiện đang đăng ký thường trú ở địa phương khác (nội dung xác nhận theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

2. Bản khai cá nhân, cụ thể:

a) Trường hợp thanh niên xung phong còn sống, lập đề nghị hưởng trợ cấp một lần theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp thanh niên xung phong đã từ trần thì thân nhân thanh niên xung phong lập theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp hằng tháng thì lập theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Đối với đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải có giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực trở lên (bản chính).

Điều 13. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trình tự, thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp cho thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến

Việc giải quyết chế độ trợ cấp cho thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC thực hiện như sau:

1. Đối tượng thanh niên xung phong hoặc thân nhân của thanh niên xung phong (trường hợp thanh niên xung phong đã từ trần) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (theo từng đợt), Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức hội nghị và lập biên bản xác nhận hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Thành phần hội nghị gồm đại diện lãnh đạo cấp xã (Ủy ban nhân dân, Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc, Hội cựu thanh niên xung phong hoặc Ban liên lạc cựu thanh niên xung phong), Trưởng thôn có đối tượng thanh niên xung phong đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp;

b) Tổng hợp hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nội vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (theo từng đợt), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hoàn thành xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp theo Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, kèm theo biểu tổng hợp danh sách thanh niên xung phong đề nghị hưởng chế độ trợ cấp lập theo Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

Đối với trường hợp thanh niên xung phong không còn một trong các giấy tờ chứng minh quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư này, tổng hợp, chuyển danh sách đối tượng đến Hội cựu thanh niên xung phong cấp tỉnh để kiểm tra, xác nhận, tham gia ý kiến trước khi quyết định.

b) Hoàn thành việc tổng hợp danh sách đối tượng được hưởng trợ cấp một lần theo Mẫu số 15 Phụ lục I kèm theo Thông tư này sau khi có Quyết định về giải quyết chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong (theo từng đợt), kèm theo công văn đề nghị bổ sung dự toán chi chế độ trợ cấp một lần, gửi 02 bản về Bộ Nội vụ. Đồng thời, tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp hằng tháng cho các đối tượng được hưởng theo quy định hiện hành;

c) Lưu giữ hồ sơ đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định.

Điều 14. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã về giải quyết trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia

Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Hướng dẫn người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp lập hồ sơ theo quy định.

2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; chuyển trả hồ sơ không hợp lệ cho người nộp hồ sơ hoàn thiện.

3. Hằng tháng tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp có đăng ký thường trú tại địa phương; tổng hợp, lập danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp theo Mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Thông tư này xong trước ngày 10 hằng tháng.

4. Công khai danh sách người hưởng trợ cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổng hợp xong danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp; tiếp nhận ý kiến có liên quan đến người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp trong thời gian công khai danh sách; thông báo lại nội dung ý kiến phản ánh liên quan cho người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp; tổng hợp ý kiến báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

5. Gửi danh sách kèm theo hồ sơ của người hưởng trợ cấp về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn công khai danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp.

Điều 15. Thủ tục xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân

Thủ tục xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân tại Điều 26 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân thực hiện như sau:

1. Người mắc bệnh hoặc thân nhân làm đơn đề nghị giải quyết chế độ kèm theo các giấy tờ sau gửi Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Một trong các giấy tờ sau:

Phiếu chuyển thương, chuyển viện; bản sao lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, lý lịch công an nhân dân có ghi đầy đủ quá trình công tác;

Giấy xác nhận hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp căn cứ vào hồ sơ, lý lịch và địa bàn hoạt động;

Quyết định giao đi làm nghĩa vụ quốc tế do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp;

Trường hợp sau khi xuất ngũ mà bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần làm mất năng lực hành vi thì căn cứ xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Các giấy tờ được cấp trong thời gian tại ngũ có ghi mắc bệnh kèm bệnh án điều trị tâm thần do bệnh cũ tái phát của bệnh viện cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.

Trường hợp sau khi xuất ngũ mà bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần làm mất năng lực hành vi thì căn cứ vào bệnh án điều trị của bệnh viện cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.

c) Quyết định phục viên hoặc quyết định xuất ngũ.

Trường hợp không còn quyết định thì phải có giấy xác nhận của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công an.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đơn có trách nhiệm xác minh, lập biên bản đề nghị xác nhận bệnh binh kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công an.

3. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công an trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy xác nhận về thời gian phục vụ trong quân đội, công an (trong trường hợp không còn quyết định phục viên hoặc xuất ngũ); chuyển các giấy tờ đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bệnh tật theo quy định của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

4. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận bệnh tật và giới thiệu ra Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền.

5. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an căn cứ biên bản kết luận của Hội đồng giám định y khoa để ra quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp, phụ cấp; chuyển Sở Nội vụ nơi bệnh binh cư trú để thực hiện chế độ ưu đãi.

Chương III

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHÂN CẤP

Điều 16. Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng mất an toàn khi nhập khẩu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo Danh mục tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 17. Thực hiện nhiệm vụ nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ

Thành phần hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 và điểm 1 Mục 3 Phụ lục II của Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Văn bản chuẩn bị nguồn lao động theo Mẫu số 17 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao văn bản đề nghị của bên nước ngoài tiếp nhận lao động hoặc thỏa thuận hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt; gồm những nội dung sau:

a) Số lượng lao động mà doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị, ngành nghề, giới tính người lao động;

b) Yêu cầu về trình độ, kỹ năng nghề, ngoại ngữ của người lao động;

c) Thông tin cơ bản về việc làm ở nước ngoài (nơi làm việc, mức lương, thời hạn hợp đồng lao động);

d) Thời gian dự kiến tuyển chọn.

3. Tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam:

a) Trường hợp bên nước ngoài là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh bao gồm:

01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt;

Đối với nước có quy định về điều kiện tiếp nhận lao động nước ngoài thì cung cấp 01 bản sao tài liệu thể hiện người sử dụng lao động đáp ứng quy định này, kèm bản dịch tiếng Việt.

b) Trường hợp bên nước ngoài là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh bao gồm:

01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt;

01 bản sao thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức dịch vụ với người sử dụng lao động về việc tuyển dụng lao động Việt Nam hoặc văn bản của người sử dụng lao động đề nghị tổ chức dịch vụ việc làm chuẩn bị nguồn hoặc tuyển dụng lao động Việt Nam, kèm bản dịch tiếng Việt;

Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản này.

4. Phương án chuẩn bị nguồn lao động bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng lao động dự kiến (tối đa bằng số lượng nêu tại điểm a khoản 2 Điều này); ngành nghề; giới tính; trình độ, kỹ năng nghề và ngoại ngữ của người lao động;

b) Phương thức chuẩn bị nguồn:

Sơ tuyển (nếu có): Thời gian bắt đầu sơ tuyển, địa điểm sơ tuyển;

Dự kiến bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết);

Dự kiến bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết).

5. Văn bản cam kết của doanh nghiệp dịch vụ về việc ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia hoạt động chuẩn bị nguồn lao động.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Đối với các hồ sơ đã được cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực và thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan về phân cấp, phân quyền trước đó cho đến khi nhiệm vụ, công việc được hoàn thành.

3. Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Thông tư này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, bảo đảm không làm tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a, b khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

5. Bãi bỏ một số nội dung của các Thông tư, Thông tư liên tịch sau:

a) Khoản 2, 3 Điều 7 Thông tư số 11/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm về chính sách việc làm công;

b) Điều 4, 5 Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Khoản 2, 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Khoản 6 Điều 12 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

đ) Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phụ lục I của Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Điều 3 Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

g) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

h) Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 1; điểm b, d khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 08/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về Ban công tác người cao tuổi tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương và Ban công tác người cao tuổi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

i) Điểm a khoản 5 Điều 1; điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

k) Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2024/TT-BNV ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Nghị định quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến;

l) Khoản 1, 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe;

m) Khoản 1, 2 Mục III Thông tư liên tịch số 17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/1999/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954;

n) Điều 26 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành

1. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với các hồ sơ đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo các quy định hiện hành cho đến khi kết thúc thủ tục hành chính;

b) Trường hợp điều kiện thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 16 Thông tư này tại địa phương chưa bảo đảm được thì Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) tiếp tục thực hiện trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu theo đề nghị của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Trách nhiệm thi hành

a) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan kiểm tra, thực hiện Thông tư này;

b) Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm phản ánh về Bộ Nội vụ để xem xét, hướng dẫn theo quy định của pháp luật./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Mẫu số 01	Phiếu thông tin về người lao động (Thu thập thông tin người lao động từ 15 tuổi trở lên đang cư trú tại địa bàn)
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công
Mẫu số 03	Mẫu tờ khai cá nhân thời gian công tác, chiến đấu tại chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống mỹ không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954
Mẫu số 04	Tờ khai của thân nhân thời gian công tác, chiến đấu tại chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống mỹ không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954
Mẫu số 05	Mẫu đề nghị hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong
Mẫu số 06	Mẫu đề nghị hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã từ trần
Mẫu số 07	Mẫu đề nghị hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong
Mẫu số 08	Mẫu biên bản xác nhận và đề nghị giải quyết chế độ đối với thanh niên xung phong
Mẫu số 09	Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong
Mẫu số 10	Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã từ trần

Mẫu số 11	Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong
Mẫu số 12	Danh sách thanh niên xung phong được hưởng chế độ trợ cấp một lần
Mẫu số 13	Danh sách thân nhân của thanh niên xung phong đã từ trần được hưởng chế độ trợ cấp một lần
Mẫu số 14	Danh sách thanh niên xung phong được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng
Mẫu số 15	Tổng hợp danh sách thanh niên xung phong đã được giải quyết chế độ trợ cấp một lần
Mẫu số 16	Danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg
Mẫu số 17	Văn bản chuẩn bị nguồn lao động

Mẫu số 01

Tỉnh/thành phố:
 Xã/phường/đặc khu:

PHIẾU THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Thu thập thông tin người lao động từ 15 tuổi trở lên đang cư trú tại địa bàn)

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh:

2. Ngày, tháng, năm sinh: - - **3. Giới tính:** ☐ Nam ☐ Nữ

4. Số định danh cá nhân/CCCD/Căn cước⁽¹⁾:

5. Mã số BHXH⁽²⁾:

6. Nơi đăng ký thường trú⁽³⁾:

7. Nơi ở hiện tại⁽⁴⁾ (Chỉ thu thập nếu khác nơi đăng ký thường trú):

8. Đối tượng ưu tiên (nếu có): ☐ Người khuyết tật ☐ Thuộc hộ nghèo ☐ Thuộc hộ cận nghèo

☐ Thuộc hộ bị thu hồi đất ☐ Thân nhân của người có công với cách mạng

☐ Dân tộc thiểu số (ghi tên dân tộc):

9. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:

☐ Chưa học xong Tiểu học ☐ Tốt nghiệp Tiểu học ☐ Tốt nghiệp THCS ☐ Tốt nghiệp THPT

10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:

☐ Chưa qua đào tạo ☐ CNKT không có bằng ☐ Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng

☐ Sơ cấp ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Trên đại học

10.1. Chuyên ngành đào tạo⁽⁵⁾:

11. Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế:

☐ Người có việc làm⁽⁶⁾ → Chuyển câu 11

☐ Người thất nghiệp⁽⁷⁾ → Chuyển câu 12

☐ Không tham gia hoạt động kinh tế, lý do: ☐ Đi học ☐ Hưu trí ☐ Nội trợ ☐ Khuyết tật ☐ Khác

12. Người có việc làm:

12.1. Vị thế việc làm: ☐ Chủ cơ sở SXKD ☐ Tự làm ☐ Lao động gia đình ☐ Làm công ăn lương

☐ Xã viên HTX

12.2 Công việc cụ thể đang làm:

a. Tham gia BHXH: ☐ Có (Loại: ☐ Bắt buộc ☐ Tự nguyện) ☐ Không

b. Hợp đồng lao động (HĐLĐ): ☐ Có ☐ Không

Loại hợp đồng lao động: ☐ HĐLĐ xác định thời hạn ☐ HĐLĐ không xác định thời hạn.

Thời gian bắt đầu thực hiện HĐLĐ (ngày/tháng/năm):/...../.....

12.3. Nơi làm việc⁽⁹⁾:

a. Loại hình nơi làm việc:

- ☐ Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ☐ Cá nhân làm tự do ☐ Cơ sở kinh doanh cá thể ☐ HTX
☐ Doanh nghiệp (☐ DN Nhà nước ☐ DN ngoài Nhà nước DN FDI) ☐ Khu vực nhà nước
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước ☐ Khu vực nước ngoài ☐ Tổ chức đoàn thể khác

b. Địa chỉ nơi làm việc⁽¹⁰⁾:

13. Người thất nghiệp: ☐ Chưa bao giờ làm việc ☐ Đã từng làm việc

13.1. Thời gian thất nghiệp: ☐ Dưới 3 tháng ☐ Từ 3 tháng đến 1 năm ☐ Trên 1 năm

Ngày.... tháng.... năm.....

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi số CCCD/số định danh cá nhân trên Căn cước; (2) Ghi số trên thẻ BHYT đã được cơ quan BHXH cấp;

- (3), (4), (10) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, xã, tỉnh/thành phố trực thuộc TW;

- (5) Ghi chi tiết tên gọi mã cấp III của giáo dục, đào tạo theo quy định tại Phần I Phụ lục danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân tại Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

- (6) Người có việc làm là người có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình;

- (7) Người thất nghiệp là người đang không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc;

- (8) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghiệp đang làm theo mã nghề cấp 3 của Phụ lục I tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam;

- (9) Ghi tên cụ thể tên cụ thể của người sử dụng lao động (tên cơ quan/đơn vị/tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/hợp tác xã/cá nhân có thuê mướn). Trường hợp người lao động đánh dấu X vào ☐ Tự làm ở câu 12.1 thì không ghi.

- STT 8, 9, 10, 11, 12, 13: Đánh dấu X vào ☐ tương ứng với nội dung trả lời.

ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

[illegible]

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

TỜ KHAI CÁ NHÂN THỜI GIAN CÔNG TÁC, CHIẾN ĐẤU TẠI CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ KHÔNG CÓ THÂN NHÂN PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIÒNEVO NĂM 1954

Họ và tên: Nam (Nữ):..... Năm sinh (1).....

Bí danh: (2).....

Quê quán: (3).....

Trú quán: (4).....

Đơn vị công tác hiện nay (đối với người đang công tác): (5).....

Đang nghỉ hưu, MSLĐ, TNLĐ hoặc làm công việc gì ở đâu: (6).....

Đơn vị công tác trước khi nghỉ: (7).....

Đơn vị trước khi đi chiến trường (8).....

Lý do khi đi chiến trường gia đình chưa được hưởng chế độ trợ cấp: (9)

.....

Đơn vị công tác khi được cử ở lại MN hoạt động (đối với người được Đảng cử ở lại):(10).....

Địa bàn hoạt động đầu tiên khi được cử ở lại: (11).....

Trong thời gian công tác ở chiến trường có ra Bắc ngày... tháng... năm, số tháng ở miền Bắc? Khi ở miền Bắc có gia đình chưa: thân nhân ở miền Bắc có được hưởng chế độ nào không, thời gian ở miền Bắc hưởng lương hay hưởng chế độ nào. v.v..., ngày tháng năm trở lại chiến trường (12).....

THỜI GIAN CÔNG TÁC, CHIẾN ĐẤU Ở CHIẾN TRƯỜNG B, C, K⁽¹³⁾

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm	Số tháng	Đơn vị, chiến trường	Cấp bậc, chức vụ	Mức lương
.....				
.....				
.....				
.....				

Cộng số tháng được hưởng chế độ 1 lần:

Mức hưởng:

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ quan, chính quyền địa phương xác nhận

(Nội dung xác nhận theo mẫu)

(Ký tên, đóng dấu)

Người khai ký

(Ghi rõ họ tên)

Giải thích một số nội dung kê khai:

+ Từ 1 đến 4: ghi theo tên tuổi nơi ở, chức vụ công tác hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ bệnh binh, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xuất ngũ của các đối tượng.

+ Từ 8 đến 9: dùng cho người đi chiến trường B, C, K; Đi xây dựng đường dây 559; Đối với người đi chiến trường B, C, K nhiều lần thì ghi các thời điểm đi chiến trường. Ghi rõ đi B, đi C, hoặc đi K.

+ (9) Lý do khi đi chiến trường gia đình chưa được hưởng chế độ trợ cấp cần ghi rõ khi đi không có thân nhân phải nuôi dưỡng hoặc có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng, họ tên thân nhân, quan hệ với người đi chiến trường (bố, mẹ, vợ, con...) lúc đó thân nhân bao nhiêu tuổi, làm gì ở đâu, nay làm gì, ở đâu... tại sao thân nhân chưa được hưởng trợ cấp.

+ Từ 10 đến 11: Dùng kê khai cho người được Đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ (kể cả người đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do khách quan không đi được ở lại tiếp tục hoạt động); Đi làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia; Trường hợp có ra Bắc và có trở lại chiến trường thì thời gian trở lại chiến trường ghi vào mục đi B, C, K.

+ (12) Dùng chung cho cả người đi B, C, K; Đi xây dựng đường dây 559; Đi làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia và người được Đảng cử ở lại miền Nam (kể cả người đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do khách quan không đi được ở lại tiếp tục hoạt động).

Trong thời gian công tác ở chiến trường có ra Bắc không, ghi rõ thời gian ra Bắc, số tháng ở miền Bắc, ra làm gì, ở đâu, được hưởng lương như công nhân viên chức ở miền Bắc không hay hưởng theo chế độ nào...

+ (13) Bản tổng hợp số tháng công tác, chiến đấu tại chiến trường.

MẪU CHỨNG NHẬN TỜ KHAI CÁ NHÂN:

Chúng nhận Ông (bà)..... là người đang cư trú tại địa phương..... hoặc đang công tác tại cơ quan..... (ghi rõ đơn vị hành chính hoặc ghi rõ cơ quan thuộc Bộ, ngành chủ quản).

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**TỜ KHAI CỦA THÂN NHÂN THỜI GIAN CÔNG TÁC, CHIẾN ĐẤU TẠI
CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ KHÔNG CÓ THÂN NHÂN
PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ
Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ NĂM 1954**

Họ và tên:..... Nam (Nữ)..... năm sinh (1).....

Bí danh: (2).....

Quê quán: (3).....

Trú quán: (4).....

Đơn vị công tác, nghỉ hưu, MSLĐ, TNLĐ, hoặc làm công việc gì ở đâu: (5)

.....

Là:..... (6)..... của Ông (bà).....(7)..... đi B, C, K hoặc được Đảng cử ở lại miền Nam
hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ.

Ngày tháng năm Ông (bà) đi chiến trường B, C, K (đối với người đi B, C, K)
(8).....

Họ và tên bố, mẹ..... năm sinh..... (9)

Họ và tên vợ hoặc chồng..... năm sinh..... (10)

Họ và tên con (nếu có)..... năm sinh..... (11)

Đơn vị trước khi đi chiến trường: (12)

Lý do khi đi chiến trường gia đình chưa được hưởng chế độ trợ cấp: (13)

.....

Đơn vị Ông (bà).... công tác khi được cử ở lại MN hoạt động (đối với người Đảng cử
ở lại): (14).....

Địa bàn hoạt động đầu tiên khi được cử ở lại: (15).....

Cơ quan, đơn vị cử ở lại miền Nam: (16).....

Trong thời gian công tác ở chiến trường có ra Bắc ngày..... tháng..... năm.....,
số tháng ở miền Bắc? Khi ở miền Bắc có gia đình chưa; thân nhân ở miền Bắc có được

hưởng chế độ nào không, thời gian ở miền Bắc hưởng lương hay hưởng chế độ nào...v.v, ngày tháng năm trở lại chiến trường..... (17)

THỜI GIAN CÔNG TÁC, CHIẾN ĐẤU Ở CHIẾN TRƯỜNG B, C, K (18)

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm	Số tháng	Đơn vị, chiến trường	Cấp bậc, chức vụ	Mức lương
.....				
.....				
.....				
.....				
Cộng số tháng được hưởng chế độ 1 lần: Mức hưởng:				

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ quan, chính quyền địa phương xác nhận

(Nội dung xác nhận theo mẫu)

(Ký tên, đóng dấu)

Người khai ký

(Ghi rõ họ tên)

Giải thích một số nội dung kê khai:

+ Từ 1 đến 5: ghi theo tên tuổi nơi ở, chức vụ công tác hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ bệnh binh, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xuất ngũ... của đại diện thân nhân (người lập biểu).

+ (6): Ghi rõ đại diện thân nhân là bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ; bố mẹ nuôi; vợ, chồng, con đẻ, con nuôi.

+ (7): Ghi họ tên người đi chiến trường B, C, K hoặc đi xây dựng đường dây 559; hoặc được Đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ (kể cả người đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do điều kiện khách quan không đi được ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động) đồng thời xóa bớt những từ không cần thiết để nói rõ người đã chết thuộc đối tượng nào.

+ Từ 8 đến 13: dùng kê khai cho người đi chiến trường B, C, K; Đi xây dựng đường dây 559; Đi làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia là người hưởng lương ghi vào thời điểm đi chiến trường B, C, K. Đối với người đi chiến trường B, C, K nhiều lần thì ghi các thời điểm đi chiến trường. Ghi rõ đi B, đi C, hoặc đi K.

+ (13) Lý do khi đi chiến trường gia đình chưa được hưởng chế độ trợ cấp cần ghi rõ khi đi không có thân nhân phải nuôi dưỡng hoặc có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng,

họ tên thân nhân, quan hệ với người đi chiến trường (bố, mẹ, vợ, con...) lúc đó thân nhân bao nhiêu tuổi, làm gì ở đâu, nay làm gì, ở đâu hay.... tại sao thân nhân chưa được hưởng trợ cấp hoặc thân nhân được trợ cấp đến tháng năm nào, từ tháng năm nào không được hưởng, tại sao...

+ Từ 14 đến 17: Dùng kê khai cho người được Đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevo (kể cả người đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do điều kiện khách quan không đi được ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động); Đi làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia. Trường hợp có ra Bắc và có trở lại chiến trường thì thời gian trở lại chiến trường ghi vào mục đi B, C, K.

+ (18) dùng chung cho cả người đi B, C, K; Đi xây dựng đường dây 559; Đi làm nghĩa vụ quốc tế tại Lào, Campuchia và người được Đảng cử ở lại miền Nam (kể cả người đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do điều kiện khách quan không đi được ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động): trong thời gian công tác ở chiến trường có ra Bắc không, ghi rõ thời gian ra Bắc, số tháng ở miền Bắc, ra làm gì, ở đâu, được hưởng lương như công nhân viên chức ở miền Bắc không...

MẪU CHỨNG NHẬN TỜ KHAI CỦA THÂN NHÂN

Chứng nhận Ông (bà)..... là người đang cư trú tại địa phương.... hoặc đang công tác tại cơ quan.... (ghi rõ cơ quan.....) là đại diện thân nhân của Ông (bà).... là đối tượng thuộc diện kê khai hưởng chế độ một lần.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI CÁ NHÂN

Đề nghị hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong

Họ và tên.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Căn cước:.....

Cấp ngày.... tháng..... năm..... nơi cấp:.....

Tham gia TNXP ngày..... tháng..... năm..... Đơn vị.....

Nơi đăng ký tham gia TNXP: xã..... tỉnh.....

Trở về địa phương ngày..... tháng..... năm.....

Giấy tờ chứng minh là thanh niên xung phong, gồm có:

.....

Hiện nay đang hưởng chế độ chính sách:.....

.....

Đề nghị các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết cho tôi được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI CÁ NHÂN
Đề nghị hưởng chế độ trợ cấp một lần
đối với thanh niên xung phong đã từ trần

Họ và tên người đứng khai

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân//Căn cước công dân/Căn cước:

cấp ngày..... tháng..... năm..... nơi cấp

Là (ghi rõ mối quan hệ).....

Đối với ông (bà).....

Quê quán.....

Tham gia TNXP ngày..... tháng..... năm..... Đơn vị.....

Nơi đăng ký tham gia TNXP: xã..... tỉnh.....

Trở về địa phương ngày..... tháng..... năm.....

Đã chết ngày..... tháng..... năm.....

Giấy tờ chứng minh là thanh niên xung phong, gồm có:.....

.....

.....

Đã hưởng chế độ chính sách:.....

.....

Đề nghị các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã từ trần theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN KHAI CÁ NHÂN****Đề nghị hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong**

Họ và tên.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/ Căn cước:.....

cấp ngày..... tháng..... năm..... nơi cấp.....

Tham gia TNXP ngày..... tháng..... năm..... Đơn vị.....

Nơi đăng ký tham gia TNXP: xã..... tỉnh.....

Trở về địa phương ngày..... tháng..... năm.....

Giấy tờ chứng minh là thanh niên xung phong, gồm có:

Hiện nay đang hưởng chế độ chính sách:.....

.....

Hoàn cảnh gia đình và bản thân hiện nay:.....

- Cô đơn, không chồng (vợ), con:

- Tình trạng sức khỏe

Đề nghị các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết cho tôi được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng đối với TNXP theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN XÁC NHẬN VÀ ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT
CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG**

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại UBND xã, phường, đặc khu..... tỉnh, thành phố.....

Chúng tôi, gồm:

1. Đại diện Đảng ủy xã, phường, đặc khu:.....

2. Đại diện UBND xã, phường, đặc khu:

3. Đại diện Mặt trận tổ quốc:

4. Đại diện Ban liên lạc cựu TNXP:

5. Đại diện Thôn, ấp, bản:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và căn cứ ý kiến của đại diện các cơ quan và cán bộ có liên quan, chúng tôi thống nhất xác nhận:

Ông (bà)

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Căn cước:.....

..... cấp..... ngày..... tháng..... năm..... nơi cấp

Tham gia thanh niên xung phong ngày..... tháng..... năm.....

Hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương ngày..... tháng..... năm

Thuộc đơn vị thanh niên xung phong.....

Đã hưởng chế độ trợ cấp một lần hoặc hàng tháng:.....

Hoàn cảnh gia đình hiện nay:.....

Tình trạng sức khỏe hiện nay.....

Đề nghị các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết chế độ trợ cấp (*ghi rõ một lần hoặc hằng tháng*)..... đối với ông (bà)..... là (*ghi rõ TNXP hoặc thân nhân TNXP*)..... theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính./.

**Đại diện
Mặt trận Tổ quốc****Đại diện
Ban liên lạc TNXP****Đại diện
Đảng ủy****Đại diện
UBND cấp xã**

Mẫu số 09

UBND TỈNH, (TP).....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....**

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho... ông, bà (có danh sách kèm theo) là thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương.

Tổng số tiền..... đồng

(Bằng chữ:..... đồng)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, SNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Trường hợp số đối tượng được hưởng dưới 05 người thì không cần lập biểu danh sách kèm theo; khi đó, nội dung Điều 1 Quyết định cần ghi cụ thể: họ và tên đối tượng được hưởng, Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Căn cước số... cấp ngày... tháng... năm... nơi cấp..., số năm được hưởng, mức trợ cấp.

Mẫu số 10

UBND TỈNH, (TP).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với
thanh niên xung phong đã từ trần****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)....**

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho ông, bà (có danh sách kèm theo) là thân nhân của thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương nay đã từ trần.

Tổng số tiền đồng

(Bằng chữ:..... đồng)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội vụ, Sở tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, SNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH***(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Mẫu số 11

UBND TỈNH, (TP).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

...., ngày ... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giải quyết chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....**

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp hằng tháng cho thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương, nay không còn khả năng lao động và sống cô đơn, không nơi nương tựa, cụ thể:

1. Tổng số đối tượng:.... người (có danh sách kèm theo)
2. Mức trợ cấp hằng tháng là đồng/người.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. SNV

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH***(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

UBND TỈNH, (TP).....

DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN
(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.../.../.... của UBND tỉnh (TP....))

Đơn vị: Đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân/ Căn cước cấp ngày tháng năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp
	Cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày..... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

UBND TỈNH, (TP).....

DANH SÁCH THÂN NHÂN CỦA THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐÃ TỪ TRẦN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày.../.../.... của UBND tỉnh (TP)....)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Căn cước cấp ngày tháng năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp
	Cộng					

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày..... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, (TP).....

DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG
(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.../.../.... của UBND tỉnh (TP)....)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân/ Căn cước cấp ngày tháng năm, nơi cấp	Mức trợ cấp khởi điểm	Ghi chú
	Cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày..... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 15

UBND TỈNH, (TP)
SỞ NỘI VỤ

**TỔNG HỢP DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHÒNG
 ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN**

(Kèm theo công văn số ngày.../.../.... của Sở NV)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Căn cước cấp ngày tháng năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Quyết định của UBND tỉnh/thành phố		Số năm được hưởng	Số tiền trợ cấp một lần
					Số quyết định	Ngày, tháng, năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Địa bàn A							
1								
2								
3								
II	Địa bàn B							
III	Địa bàn C							
	Cộng							

Tổng số đối tượng được hưởng:... người, trong đó đã từ trần ... người.

Tổng số tiền:.. đồng (Bằng chữ)

NGƯỜI LẬP GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày... tháng... năm....

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp TNXP còn sống thì bỏ chỉ tiêu ở cột (5)
- Trường hợp TNXP đã từ trần thì bỏ chỉ tiêu ở cột (8)

UBND.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ**Người hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg***(Kèm theo Công văn số...../..... ngày/...../..... của)*

Số TT	Họ và tên người hưởng trợ cấp	Ngày, tháng, năm sinh		Nơi đăng ký thường trú (trường hợp còn sống)	Tổng thời gian công tác tại Lào, Campuchia (năm làm tròn) *	Số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đ)	Thân nhân người hưởng trợ cấp		
		Nam	Nữ				Người đứng tên nhận trợ cấp	Quan hệ với người hưởng trợ cấp	Nơi đăng ký thường trú

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH*(Ký, ghi rõ họ tên)*

.....ngày tháng..... năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(Ký, họ và tên, đóng dấu)***Ghi chú:** (*) ghi theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg.

Mẫu số 17

Tên doanh nghiệp
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN CHUẨN BỊ NGUỒN LAO ĐỘNG

Kính gửi:.....

1. Tên doanh nghiệp:.....
 - Tên giao dịch:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Điện thoại:..... Email:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....
 - Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số..... ngày.....
 - Người đại diện theo pháp luật.....
2. Doanh nghiệp đề nghị chuẩn bị nguồn lao động theo yêu cầu/thỏa thuận với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (tổ chức dịch vụ việc làm/người sử dụng lao động ở nước ngoài):.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Điện thoại:..... Website (nếu có):..... Email:.....
 - Người đại diện.....
 - Chức vụ:.....
3. Việc làm dự kiến ở nước ngoài
 - Nơi làm việc: (tên nhà máy, công trường,... tại nước.....).....
 - Ngành, nghề, công việc:.....
 - Tiền lương, tiền công:.....
 - Thời hạn hợp đồng lao động:.....
4. Nội dung chuẩn bị nguồn lao động
 - Số lượng lao động:..... Trong đó..... nam và..... nữ
 - Phương thức chuẩn bị nguồn (sơ tuyển, trực tiếp/liên kết bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ,...):.....
 - Địa điểm chuẩn bị nguồn (tên các tỉnh/thành phố):.....

- Thời gian chuẩn bị nguồn:.....
- Phí bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có:.....
- 5. Thời gian dự kiến tuyển chọn lao động:.....
- 6. Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
(Kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN ĐIỀU CHỈNH
1	Phương tiện bảo vệ đầu cho người lao động: Mũ an toàn công nghiệp	6506.10.20 6506.10.30 6506.10.90	- QCVN 06:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 04/2012/TT-BLĐTBXH ngày 16/02/2012 - TCVN 2603:1987
2	Phương tiện bảo vệ mắt, mặt cho người lao động: Kính hàn, mặt nạ hàn, chống vật văng bắn, tia cực tím	3926.90.42 9004.90.50	- QCVN 27:2016/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 49/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 - QCVN 28:2016/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 50/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 - TCVN 5082:1990 - TCVN 5039:1990
3	Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp cho người lao động: Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc bụi; Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc hơi khí độc (<i>trừ khẩu trang y tế</i>)	9020.00.00 8421.39.90 6307.90.90	- QCVN 08:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 07/2012/TT-BLĐTBXH ngày 16/4/2012 - QCVN 10:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 25/2012/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2012 - TCVN 7312: 2003 - TCVN 7313:2003 - EN 149:2001 - TCVN 12325:2018
4	Phương tiện bảo vệ tay cho người lao động: Găng tay bảo hộ lao động chống cắt, đâm thủng, cửa rách, cách điện (<i>trừ mặt hàng găng tay y tế, găng khám bệnh</i>)	3926.20.60 3926.20.90 3926.90.39 4015.19.00 4203.29.10 6116.10.90 6116.99.00 6216.00.10 6216.00.99	- QCVN 24:2014/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 37/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014 - TCVN 8838-1,2,3:2011 - TCVN 12326-1:2018 (EN ISO 374-1:2016)

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN ĐIỀU CHỈNH
5	Phương tiện bảo vệ chân cho người lao động: Giày chống đâm thủng, cửa rách, va đập, hóa chất; Ủng cách điện	6401.10.00 6401.92.00 6401.99.90 6402.91.91 6402.91.99 6402.99.10 6402.99.90 6403.40.00 6403.51.00 6403.59.90 6403.91.10 6403.99.10 6404.11.10 6404.19.00 6404.20.00 6405.10.00 6405.20.00 6405.90.00	- QCVN 15:2013/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 39/2013/TT- BLĐTBXH ngày 30/12/2013 - QCVN 36:2019/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 14/2019/TT- BLĐTBXH ngày 16/9/2019 - TCVN 7653:2007 - TCVN 7654:2007 - TCVN 8197:2009 - TCVN 7544:2005 - TCVN 7545:2005
6	Dây đai an toàn và Hệ thống chống rơi ngã cá nhân cho người lao động	4205.00.20 6307.90.61 6307.90.69 8479.89.40	QCVN 23:2014/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 36/2014/TT- BLĐTBXH ngày 30/12/2014
7	Quần áo chống nhiệt và lửa cho người lao động	6113.00.30 6114.30.20 6210.30.20 6210.20.20	QCVN 37:2019/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 13/2019/TT- BLĐTBXH ngày 16/9/2019
8	Thang máy; các bộ phận an toàn thang máy như sau:	8428.10.31 8428.10.39 8431.31.10	- QCVN:02/2019/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 42/2019/TT- BLĐTBXH ngày 30/12/2019

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN ĐIỀU CHỈNH
	- Thiết bị khóa cửa tầng và khóa cửa cabin; - Bộ hãm an toàn; - Hệ thống phanh của máy dẫn động; - Bộ không chế vượt tốc; - Bộ giảm chấn; - Van ngắt/van một chiều của thang máy thủy lực	8431.31.20	- QCVN 18:2013/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 42/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 - QCVN 26:2016/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 48/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 - QCVN 32:2018/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 15/2018/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2018
9	Thang cuốn và băng tải chở người; các bộ phận an toàn của thang cuốn bao gồm: - Hệ thống phanh điều khiển, dừng thang hoặc băng; - Hệ thống hãm an toàn; - Máy kéo (động cơ, hộp số)	8428.40.00 8431.31.10 8431.31.20	QCVN 11:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 32/2012/TT-BLĐTBXH ngày 19/12/2012

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>